

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 257/2024/DS-PT
Ngày 16-5-2024
V/v tranh chấp kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Sỹ Trứ

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

Bà Ngô Thị Bích Diệp

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thảo Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Phan Văn Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 77/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 3 năm 2024 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 167/2023/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 123/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 221/2024/QĐ-PT ngày 25 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1981; địa chỉ: khu N, đường N - LH, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- **Bị đơn:** Bà Hà Thị M, sinh năm 1984; địa chỉ: số E, khu công nghiệp R, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Đặng Thị N, sinh năm 1961, địa chỉ: số F, khu phố R, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- **Người làm chứng:**

1. Bà Hồ Thị Thanh T, sinh năm 1963, địa chỉ: tổ A, khu phố R, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1976, địa chỉ: ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Bà Võ Thanh T2, sinh năm 1985, địa chỉ: ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. Bà Đinh Thị T3, sinh năm 1988, địa chỉ: ấp H, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

5. Bà Đặng Thị Bé H, sinh năm 1989, địa chỉ: số F, khu phố R, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông Nguyễn Văn C và bà Hà Thị M có quan hệ quen biết từ năm 2020 và chung sống với nhau như vợ chồng từ đầu năm 2022, nhưng không đăng ký kết hôn.

Vào tháng 02/2022, bà Hà Thị M có thỏa thuận với bà Đặng Thị N về việc mua cây cao su già, gần thanh lý để cạo mủ, giá các bên thỏa thuận 175.000.000 đồng (với thời hạn thuê 05 năm). Bà M có than vãn với ông C là không có tiền, nên nhờ ông C giao đủ số tiền 175.000.000 đồng cho bà N. Ông C đã giao tiền cho bà N ba lần gồm lần 01 ngày 26/02/2022, ông C chuyển khoản cho bà N 20.000.000 đồng; lần 02 khoảng giữa tháng 3 năm 2022, ông C đưa tiền mặt cho bà N 50.000.000 đồng; lần 03 ngày 29/3/2022, ông C chuyển khoản cho bà N số tiền còn lại là 105.000.000 đồng.

Đến tháng 5/2022, bà N thay đổi ý kiến không cho bà M khai thác mủ cao su và đã trả lại đủ số tiền 175.000.000 đồng cho bà M. Bà M có thông báo cho ông C biết và trả lại cho ông C số tiền 50.000.000 đồng, còn 125.000.000 đồng bà M giữ và hứa là đến tháng 12/2022 sẽ trả lại đủ cho ông C số tiền này. Tuy nhiên, đến nay bà M vẫn chưa trả cho ông C số tiền 125.000.000 đồng.

Do đó, ông C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Hà Thị M trả lại cho ông Nguyễn Văn C số tiền 125.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên hòa giải và phiên tòa sơ thẩm, ông C xác định đây là số tiền mà bà M giữ của ông C chứ hai bên không có quan hệ vay mượn tiền. Ông cũng thống nhất bà M đã chi ra số tiền 12.600.000 đồng đối với 02 lần về quê ông C ở Nghệ An (trong đó tiền vàng mừng cưới cho cháu của ông C là 5.500.000 đồng và tiền mua vé máy bay là 7.100.000 đồng), vì vậy ông rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 12.600.000 đồng. Nay, ông Nguyễn Văn C xác định yêu cầu Tòa án buộc bà Hà Thị M trả lại số tiền 112.400.000 đồng.

Ông C thừa nhận ông là người trút mủ cao su tại mảnh vườn bà M thuê của bà Hồ Thị Thanh T để bán cho bà Nguyễn Thị T1, ông thống nhất với số tiền mua bán mủ như bản tự khai của bà T1 và ông có sử dụng khoảng 6.000.000 đồng/tháng tiền bán mủ để trả góp tiền xe ô tô (là tài sản riêng của ông) tầm khoảng 3, 4 tháng cuối năm 2022. Quá trình ông và bà M chung sống với nhau thì tiền thuê ki ốt và tiền sinh hoạt phí hàng tháng đều do bà M chi trả.

Bị đơn bà Hà Thị M trình bày:

Bà Hà Thị M và ông Nguyễn Văn C có quen biết nhau từ năm 2020 đến đầu năm 2022 thì về sống chung với nhau như vợ chồng. Trước đây, bà M có mua cây cao su của bà Đặng Thị N để cạo mủ với số tiền 175.000.000 đồng. Số tiền này thì có 50.000.000

đồng do bà M chuyển khoản cho con bà N là bà Đặng Thị Bé H qua số tài khoản 19037597678012 mở tại Ngân hàng TMCP K (T4) và 125.000.000 đồng do ông C chuyển khoản cho bà Đặng Thị N. Sau đó, hai bên thỏa thuận không mua nữa nên bà N đã hoàn lại toàn bộ số tiền 175.000.000 đồng cho bà M. Sau khi nhận lại số tiền trên từ bà N thì bà M đã chuyển cho ông C số tiền 50.000.000 đồng.

Vì chung sống như vợ chồng nên ông C nói số tiền bà N chuyển lại thì bà M giữ để thuê vườn cây cao su của bà Hồ Thị Thanh T, số tiền thuê vườn cây của bà Hồ Thị Thanh T là 70.000.000 đồng/năm, do bà M thanh toán. Trong thời gian này do công việc của bà M bận rộn, bà M không có thời gian cạo mủ cao su nên đã giao hết việc cạo mủ và trút mủ cao su đi bán cho ông C. Số tiền cạo mủ hàng tháng ông C lấy để trả góp xe ô tô khoảng 07 tháng (03 tháng lấy số tiền 4.500.000 đồng/tháng, 04 tháng lấy số tiền 6.000.000 đồng/tháng) và trong tháng 6/2022 thì có 02 lần bà M và ông C về quê ở Nghệ An do ba ông C bệnh nặng mất và đám cưới cháu ông C, nên bà M cũng có chi một số khoản tiền vào 02 lần về quê này, cụ thể là 5.500.000 đồng tiền mua vàng và 7.100.000 đồng tiền vé máy bay.

Số tiền 75.000.000 đồng còn lại từ khoản tiền bà N chuyển trả là do ông C tự nguyện đưa cho bà M để thuê vườn cao su cạo mủ, thuê ki ốt để sống chung và chi tiêu xoay sở cuộc sống gia đình. Quá trình hai bên chung sống với nhau, tiền thuê kiốt và sinh hoạt phí hàng tháng đều do bà M chi trả. Bà M hoàn toàn không vay nợ ông C, không có giấy vay mượn tiền, nếu ông Công chứng m được bà M vay tiền thì sẽ đồng ý trả tiền, tuy nhiên đây là sự tự nguyện đóng góp cho cuộc sống chung của ông C. Bà M không có nghĩa vụ phải trả nợ cho ông C nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị N trình bày:

Bà Đặng Thị N và bà Hà Thị M, ông Nguyễn Văn C có thỏa thuận cho thuê vườn cao su với giá 35.000.000 đồng/năm, thời hạn thuê là 05 năm. Tháng 3 năm 2022, ông C chuyển khoản vào tài khoản của con gái bà N là bà Đặng Thị Bé H số tiền 20.000.000 đồng, hai bên có làm giấy nhưng sau khi trả tiền xong cho bà M thì bà N đã rút tờ giấy này. Bà N xác định tiền thuê vườn cao su được thanh toán làm ba đợt gồm 20.000.000 đồng, 50.000.000 đồng và 105.000.000 đồng. Lần giao 50.000.000 đồng và 105.000.000 đồng, bà N không nhớ là bà M hay ông C giao, bằng tiền mặt hay chuyển khoản, số tiền nào lần hai, số tiền nào lần ba nhưng bà nhớ là ông C có chuyển khoản hai lần. Do tiền thuê vườn cao su đều chuyển khoản qua số tài khoản của con gái bà N là bà Đặng Thị Bé H nên bà N có nhờ bà H kiểm tra thông tin giao dịch qua điện thoại nhưng do điện thoại bà H bị hỏng, không thể kiểm tra được. Khoảng tháng 5, tháng 6 năm 2022, hai bên thỏa thuận chấm dứt việc thuê vườn cao su, bà N đã trả lại toàn bộ số tiền thuê là 175.000.000 đồng cho bà Hà Thị M. Do bận công việc và tuổi cao đi lại khó khăn nên bà N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người làm chứng bà Hồ Thị Thanh T trình bày:

Khoảng đầu tháng 4 năm 2022, bà T không nhớ rõ ngày (vào buổi tối) thì cả ông C và bà M đến nhà bà T bàn bạc, thỏa thuận thuê 01 vườn cao su (nhưng 02 mảnh trên và dưới) với giá thuê là 70.000.000 đồng/năm, thời gian thuê từ khoảng tháng 4 năm 2022 đến tháng 4 năm 2023 và thuê 01 ki ốt để mở cửa hàng bán quần áo, giá thuê là 7.000.000 đồng/tháng, không tính tiền điện, nước hàng tháng. Thời điểm này, bà T và ông C, bà M có ký hợp đồng với nhau tuy nhiên hiện nay hợp đồng đã thất lạc, nên bà T không thể cung cấp cho Tòa án. Khi ký hợp đồng thì hai bên chỉ đặt cọc số tiền

5.000.000 đồng, sau đó vài tháng thì bà M thanh toán hết số tiền 70.000.000 đồng thuê vườn cây cao su, còn tiền thuê ki ốt thì hàng tháng bà M trả cho bà T. Việc thuê vườn cây cao su và thuê ki ốt là sự thống nhất của cả bà M và ông C. Bà T thấy cả ông C và bà M đều khai thác mủ cao su, còn hai bên phân công, thỏa thuận như thế nào thì bà không biết.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Từ khoảng tháng 4 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022, bà T1 có mua mủ của ông C và bà M, hàng tháng ông C là người trực tiếp bán mủ cho bà T1, cứ đúng tháng cộng số ông C lấy tiền về còn làm gì thì bà T1 không biết, cụ thể số tiền bán mủ hàng tháng là: tháng 4 là 5.500.000 đồng, tháng 5 là 9.500.000 đồng, tháng 6 là 10.200.000 đồng, tháng 7 là 13.600.000 đồng, tháng 8 là 14.200.000 đồng, tháng 9 là 15.000.000 đồng, tháng 10 là 15.300.000 đồng, tháng 11 là 14.000.000 đồng, tháng 12 là 9.400.000 đồng.

Người làm chứng bà Võ Thanh T2 trình bày:

Vào khoảng tháng 10 và tháng 11 năm 2022, bà T2 có cạo mủ mướn cho ông C do bà M giới thiệu, sau hơn một tháng không thấy ông C trả tiền, bà T2 có hỏi nhưng ông C không đưa và nói là hỏi bà M. Sau đó, bà M đã trả đủ số tiền công cạo cho bà T2 hai tháng 9.000.000 đồng (mỗi tháng 4.500.000 đồng).

Người làm chứng bà Đinh Thị T3 trình bày:

Khoảng tháng 5 năm 2022, bà M có thuê bà Thanh c mủ thay thế cho phần cây của bà M trong nông trường cao su An L, tiền công cạo mủ mỗi tháng là 6.000.000 đồng và được bà M thanh toán đầy đủ mỗi tháng. Bà T3 bắt đầu cạo từ đầu tháng 5 năm 2022 tới hết tháng 12 năm 2022.

Người làm chứng bà Đặng Thị Bé H trình bày:

Ông Nguyễn Văn C và bà Hà Thị M có thuê vườn cao su của mẹ bà H là bà Đặng Thị N nên bà H có nhận tiền thanh toán thuê vườn cao su giùm bà N. Do điện thoại của bà H bị hỏng nên không nhớ ai là người chuyển khoản và chuyển khoản bao nhiêu. Số tài khoản là số tài khoản 19037597678012 mở tại Ngân hàng TMCP K (T4), chủ tài khoản Đặng Thị Bé H. Bà H không nhớ bà M có chuyển khoản vào số tài khoản của mình hay hay không, nhưng nếu bà M chuyển vào số tài khoản nêu trên số tiền 50.000.000 đồng là trả tiền thuê vườn cây cao su của bà N, vì từ trước đến nay bà H và bà M không có giao dịch với nhau, không bao giờ chuyển cho nhau số tiền 50.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 12.600.000 đồng và xác định yêu cầu Tòa án buộc bà Hà Thị M trả lại số tiền 112.400.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 167/2023/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C với bị đơn bà Hà Thị M đối với số tiền 12.600.000 đồng (mười hai triệu sáu trăm nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C với bị đơn bà Hà Thị M đối với số tiền 112.400.000 đồng (một trăm mười hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 29/12/2023 nguyên đơn ông Nguyễn Văn C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo chỉ yêu cầu bị đơn phải trả lại 42.400.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ông C và bà M sống chung với nhau như vợ chồng. Quá trình chung sống có thuê vườn cây cao su của bà Đặng Thị N và trả cho bà N 175.000.000 đồng nhưng sau đó bà N trả lại số tiền này và chuyển vào tài khoản bà M; trong số tiền này bà M có đóng góp 50.000.000 đồng; sau khi bà N trả thì bà M đã chuyển cho ông C 50.000.000 đồng; bà M và ông C cũng có sử dụng 12.600.000 đồng. Số còn lại là 62.400.000 đồng. Trong thời gian sống chung bà M bỏ tiền ra thuê nhà, chi phí sinh hoạt chung, tiền thuê vườn cây cao su nên Tòa án cấp sơ thẩm nhận định số tiền còn lại đã phục vụ cho hoạt động chung và không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, mặc dù nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lại 42.400.000 đồng nhưng yêu cầu này cũng không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn C kháng cáo trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương thụ lý theo quy định của pháp luật.

[1.2] Bị đơn Hà Thị M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị N và những người làm chứng bà Hồ Thị Thanh T, bà Nguyễn Thị T1, bà Võ Thanh T2, bà Đinh Thị T3, bà Đặng Thị Bé H có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, các đương sự thống nhất xác định: Ông Nguyễn Văn C và bà Hà Thị M chung sống với nhau như vợ chồng từ đầu năm 2022 nhưng không đăng ký kết hôn. Tháng 02/2022, ông C và bà M thuê vườn cây cao su để cạo mủ của bà Đặng Thị N và đã thanh toán 175.000.000 đồng. Sau đó bà N không cho thuê nên hoàn trả cho ông C, bà M số tiền trên nhưng chuyển vào tài khoản của bà M. Sau khi nhận tiền, bà M đã đưa cho ông C 50.000.000 đồng, số tiền còn lại là 125.000.000 đồng. Bà M đã chi số tiền 12.600.000 đồng sử dụng chung cho cả hai người (trong đó tiền vàng là 5.500.000 đồng và tiền mua vé máy bay là 7.100.000 đồng), số tiền còn lại là 112.400.000 đồng.

[2.2] Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, các đương sự không thống nhất về số tiền giao cho bà N, nguyên đơn cho rằng toàn bộ số tiền 175.000.000 đồng trả cho bà N là của nguyên đơn, nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh, bị đơn cho rằng trong số tiền trên thì của bị đơn gửi trả 50.000.000 đồng và xuất trình chứng cứ là chứng từ sao kê tài khoản Ngân hàng thể hiện ngày 04/5/2022 bà M chuyển cho số tài khoản 19037597678012 do bà Đặng Thị Bé H (là con bà N) đứng tên chủ tài khoản số tiền 50.000.000 đồng với nội dung “*HA THI MANH chuyen khoan ck tien cay cao*”. Như vậy, có căn cứ xác định trong số tiền 175.000.000 đồng thì của ông C là 125.000.000 đồng, của bà M là 50.000.000 đồng.

Trong số tiền 125.000.000 đồng của ông C, bà M đã chuyển khoản trả cho ông C 50.000.000 đồng, đã sử dụng 12.600.000 đồng để mua vàng và vé máy bay, số tiền còn lại 62.400.000 đồng. Bà M cho rằng số tiền còn lại đã sử dụng vào việc thuê vườn cây cao su để cạo mủ, thuê kiot của bà T2 để ở và sử dụng chi tiêu sinh hoạt trong gia đình nên không đồng ý trả cho ông C. Xét thấy, giữa bà M và ông C sống chung với nhau nhưng không được công nhận có quan hệ vợ chồng nên các bên không phải liên đới chịu trách nhiệm đối với giao dịch do một bên thực hiện, việc tranh chấp về tài sản được giải quyết theo quy định tại Điều 16 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Do đó, mặt dù trong thời gian sống chung bà M có chi ra một số chi phí phục vụ cho hoạt động chung. Tuy nhiên, quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, bà M không có yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ đối với yêu cầu khởi kiện của ông C. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào trình bày của bà M về số tiền chi phí bị đơn bỏ ra không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C là không đúng quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông C.

Bà M thừa nhận số tiền 62.400.000 đồng là của ông C nhưng đã chi phí vào hoạt động chung nhưng bà M không có yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ nên buộc bà M phải trả lại số tiền này cho ông C. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, ông C thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bà M trả lại 42.400.000 đồng, xét việc thay đổi này là tự nguyện và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Do quyết định của bản án sơ thẩm không đúng nên cần sửa bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận một yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả cho ông C tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 48; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Căn cứ các Điều 164, 166, 280 Bộ luật Dân sự.
- Căn cứ Điều 16 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 167/2023/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương, như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C đối với bị đơn bà Hà Thị M về “Tranh chấp kiện đòi tài sản”.

Buộc bà Hà Thị M phải trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền 42.400.000 đồng (bốn mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Hà Thị M phải chịu 2.120.000 đồng (hai triệu một trăm hai mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông C 3.125.000 đồng (ba triệu một trăm hai mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2021/0011139 ngày 04/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn C không phải chịu, trả lại cho ông C số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0002311 ngày 02/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) B.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Bến Cát;
- TAND thành phố Bến Cát;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Sỹ Trứ